

Bản án số: 13/2022/HNGĐ -ST

Ngày: 14/02/2022

“V/v: Xin ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy T.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị L.

2. Bà Lê Thị O.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T1 - Kiểm sát viên.

Ngày 14/02/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 254/2021/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 về việc “Xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 07/2022/QĐXX - ST, ngày 24/01/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1970 (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Đều có HKTT và trú tại: Thôn T2, xã B1, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3 Chị Lê Thị T H1, sinh năm 1992; (vắng mặt).

Quê quán: Thôn T2, xã B1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

HKTT: thôn H, xã Q, thành phố H2, tỉnh Hải Dương.

2.3 Chị Lê Thị N A, sinh năm 1994; (vắng mặt).

3.3 Anh Lê Văn M, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Đều có HKTT và trú tại: Thôn T2, xã B1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

4. Người làm chứng:

1.4 Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1941 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn T2, xã B1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày: Bà kết hôn với ông Lê Văn B, sinh năm 1965, quê quán, trú tại Thôn T2 xã B1 huyện K tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, ông, bà đã được UBND xã B1 đăng ký kết hôn ngày 22/02/1991.

Sau khi kết hôn, bà chuyển về chung sống cùng với ông B tại Thôn T2 xã B1. Vợ chồng chung sống bình thường đến khoảng năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng lạnh nhạt về tình cảm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng không tôn trọng nhau, ông B luôn gia trưởng, luôn bắt vợ con phải phục tùng theo ý mình, đến đầu năm 2021, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, bà đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không tìm gặp để vợ chồng hòa giải đoàn tụ, gia đình hai bên có tác động nhưng không có kết quả. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà xin được ly hôn với ông B.

Về con chung: Vợ chồng bà có ba con chung là chị Lê Thị T H1, sinh năm 1992 hiện xây dựng gia đình tại thôn H, xã Q, thành phố H2, tỉnh Hải Dương; chị Lê Thị N A, sinh năm 1994 và anh Lê Văn M, sinh năm 2000, hiện chị N A và anh M chưa xây dựng gia đình nhưng cả ba đều đã trưởng thành trên 18 tuổi nên bà không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của bà N, ông B: Bà không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Tại Bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2021, bị đơn ông Lê Văn B trình bày: Ông kết hôn với bà Phạm Thị N, sinh năm 1970, là người cùng thôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, hoàn toàn tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã B1. Sau khi kết hôn, bà N chuyển khẩu và về chung sống với ông tại Thôn T2, xã B1, cuộc sống vợ chồng diễn ra bình thường, đến đầu năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà N muốn bán đất xây nhà nhưng ông không đồng ý, sau đó bà N tự ý bỏ ra ngoài sinh sống, ông có điện thoại khuyên bà N quay về đoàn tụ nhưng bà N không nhất trí, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, ông cũng không tìm gặp trực tiếp mà để bà N muốn quay về lúc nào thì tùy bà N quyết định, chính vì vậy mà gần một năm nay vợ chồng ông không gặp nhau. Nay bà N xin ly hôn, xét còn tình cảm nên ông không đồng ý, nếu bà N cương quyết xin ly hôn, ông có nguyện vọng để các con xây dựng gia đình xong thì hai năm nữa ông mới nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng ông có ba con chung là chị Lê Thị T H1, sinh năm 1992; chị Lê Thị N A, sinh năm 1994 và anh Lê Văn M, sinh năm 2000, cả ba con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của vợ, chồng: Ông không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Tại Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai ngày 03/12/2021, người làm chứng anh Lê Văn M trình bày: Anh là con trai của ông Lê Văn B và bà Phạm Thị N, bố mẹ anh sinh được ba người con gồm anh và chị Lê Thị T H1, sinh năm 1992; chị Lê Thị N A, sinh năm 1994, hiện chị H1 và chị N A đã trưởng thành có gia đình riêng, còn anh đang sinh sống cùng ông B tại Thôn T2 xã B1. Quá trình chung sống, anh chứng kiến bố mẹ anh thường xuyên đánh, cãi nhau. Đến đầu năm 2021, mẹ anh đã bỏ về nhà ông, bà ngoại anh sinh sống, hiện bố mẹ anh đã ly thân, từ đó đến nay bố, mẹ anh không có bất kỳ động thái nào để hàn gắn tình cảm, bản thân ông B cũng không tìm gặp mẹ anh để đoàn

tự. Nay bà N xin ly hôn với ông B, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của bà N, quá trình chung sống anh không có đóng góp gì công sức, tài sản với bố mẹ anh nên anh không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2021, người làm chứng bà Nguyễn Thị B2 trình bày: Bà là mẹ đẻ của bà Phạm Thị N, hiện bà trú tại Thôn T2 xã B1 huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Năm 1991, gia đình bà tổ chức cho bà N kết hôn cùng ông B trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B1.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà N chung sống tại Thôn T2 xã B1. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, ông B gia trưởng, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do mâu thuẫn trầm trọng nên đầu năm 2021, bà N đã chuyển về gia đình bà sinh sống, bà N không quay về và ông B cũng không lần nào đến tìm bà N để vợ chồng đoàn tụ. Nay bà N xin ly hôn với ông B, bà đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của bà N. Quá trình bà N sinh sống cùng gia đình bà không đóng góp gì nên bà không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Qua xác M tại Thôn T2 và UBND xã B1, ngày 08/12/2021 và ngày 16/12/2021 xác định: Ông Lê Văn B, sinh năm 1965 kết hôn cùng bà Phạm Thị N, sinh năm 1970 trên cơ sở tự do tìm hiểu, ông, bà đã đăng ký kết hôn tại UBND xã B1 ngày 22/02/1991 (số 13/1991, quyển số 01). Sau khi kết hôn vợ chồng ông, bà sinh sống tại Thôn T2 xã B1. Về nguyên nhân, diễn biến mâu thuẫn chính quyền địa phương không nắm rõ cụ thể, chỉ biết vợ chồng ông bà N, B đã ly thân khoảng 7, 8 tháng nay, hiện bà N đang sinh sống ở nhà bố, mẹ đẻ tại Thôn T2. Ông, bà có ba con chung là chị Lê Thị T H1, sinh năm 1992; chị Lê Thị N A, sinh năm 1994 và anh Lê Văn M, sinh năm 2000, cả ba con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng bà N, ông B: Chính quyền địa phương không nắm được.

Quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu cũng đã ra Quyết định ủy thác và triệu tập chị Lê Thị T H1 và chị Lê Thị N A để thu thập chứng cứ nhưng không có kết quả nên vụ án được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do công việc và tình hình dịch bệnh bà N, ông B đề nghị và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn vắng mặt không tuân theo quy định của pháp luật.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57

Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung; công nợ chung; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ, chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, bà N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 02/11/2021, bà Phạm Thị N có đơn khởi kiện ông Lê Văn B, xin được ly hôn cũng như các vấn đề có liên quan. Ông Lê Văn B có hộ khẩu thường trú và trú tại Thôn T2 xã B1 huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Phạm Thị N và ông Lê Văn B kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, ông, bà đã được UBND xã B1 huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 22/02/1991 (số 13/1991, quyển số 01). Do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc và đã sống ly thân. Quá trình giải quyết bà N cương quyết xin ly hôn, Tòa án tiến hành lấy lời khai, ông B không nhất trí ly hôn, nhưng ông thừa nhận vợ chồng ông đã ly thân từ đầu năm 2021, ông không tìm gặp mà để bà N muốn quay về thì tùy bà N quyết định, mặt khác, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng ông B không đến, không tham gia hòa giải điều đó thể hiện ông không thật sự có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ, bản thân anh M là con ông B và bà B2 là mẹ bà N đều thừa nhận vợ chồng ông, bà xảy ra mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng đã ly thân, quá trình xác M tại Thôn T2 và tại UBND xã B1 xác định vợ chồng ông, bà đang sống ly thân. Xét thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình ông, bà đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho bà N được ly hôn với ông B để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung:* Do các con ông, bà là chị Lê Thị T H1, sinh năm 1992; chị Lê Thị N A, sinh năm 1994 và anh Lê Văn M, sinh năm 2000 đều đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không đặt ra xem xét giải quyết về việc nuôi, đóng góp, chăm sóc con chung.

4. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:* Bà N, ông B không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết, chị H1 và chị N A vắng mặt, chưa có ý kiến và yêu cầu phân chia nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào ông, bà, chị H1 và chị N A có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

5. *Về án phí:* Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/

UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về hôn nhân:* Cho bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Lê Văn B.
2. *Về nuôi con chung:* Không đặt ra xem xét giải quyết.
3. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:* Không đặt ra giải quyết. Khi nào bà N, ông B, chị H1 và chị N A có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.
4. *Về án phí:* Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo Biên lai số 0007570 ngày 05/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Bà N đã thi hành xong phần án phí.
5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã B1 ;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy T

